

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn  
tỉnh Đồng Nai trong quý III năm 2022**

Thực hiện Kế hoạch số 16341/KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về cải cách hành chính năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong quý III năm 2022 như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ XI tỉnh Đồng Nai, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 17/5/2021 của Chính phủ, Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh Đồng Nai đã tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ tại Kế hoạch cải cách hành chính: ban hành kế hoạch cải cách hành chính (số 16341/KH-UBND ngày 28/12/2021); kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (số 16342/KH-UBND ngày 28/12/2021); kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính (số 04/KH-UBND ngày 11/01/2022); kế hoạch truyền thông về cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính (số 17/KH-UBND ngày 20/01/2022); Kế hoạch rà soát phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính (số 16/KH-UBND ngày 20/01/2022); kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2022 (số 06/KH-UBND ngày 12/01/2022); kế hoạch phát triển chính quyền số (số 29/KH-UBND ngày 11/02/2022); kế hoạch đối thoại giữa lãnh đạo Sở, ban ngành, UBND cấp huyện với người dân (số 55/KH-UBND ngày 11/3/2022), Kế hoạch triển khai đánh giá chỉ số cải cách hành chính các Sở, ngành, UBND cấp huyện năm 2022 (số 129/KH-UBND ngày 08/6/2022);

Căn cứ kết quả chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021, chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước do Bộ Nội vụ công bố, Thường trực Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban Cán sự đảng UBND tỉnh rà soát, xây dựng chương trình hành động khắc phục các tồn tại hạn chế qua kết quả đánh giá các chỉ số và cải thiện kết quả các chỉ số trong năm 2022; theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 19/8/2022 cải thiện chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022, trong đó xác định mục tiêu phấn đấu và nhiệm vụ cụ thể đối với từng lĩnh vực thuộc chỉ số

cải cách hành chính cấp tỉnh và chỉ số hài lòng người dân; đồng thời, tổ chức Hội nghị chuyên đề đánh giá chỉ số PCI năm 2021 và giải pháp nâng cao chỉ số PCI năm 2022 của tỉnh Đồng Nai.

- Thực hiện Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/01/2022 về kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và kỷ luật kỷ cương hành chính; trong quý III năm 2022, tỉnh đã tổ chức kiểm tra cải cách hành chính, công vụ tại 20 xã, phường thuộc 04 huyện, 02 thành phố; kiểm tra Bộ phận Một cửa của 02 huyện<sup>1</sup>, kiểm tra phòng chống tham nhũng trong giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Y tế lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - chi nhánh cấp huyện, kiểm tra trách nhiệm công vụ trong giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân tại 01 địa phương; thanh tra chuyên ngành nội vụ tại 01 đơn vị<sup>2</sup>, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra tại 01 đơn vị<sup>3</sup>. Đồng thời, tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ngành, UBND cấp huyện qua phần mềm Một cửa điện tử, hệ thống camera giám sát tập trung để kịp thời đôn đốc, chấn chỉnh, đảm bảo giải quyết hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp theo quy định.

- Trong quý III năm 2022, tỉnh đã ban hành, triển khai kế hoạch thông tin tuyên truyền về cải cách hành chính, các đơn vị, địa phương đã đăng tải hơn 100 tin bài trên Trang thông tin điện tử, Cổng hành chính công của tỉnh; phát sóng 03 chương trình đối thoại giữa lãnh đạo địa phương với người dân trên Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai để thông tin kịp thời đến người dân, doanh nghiệp các quy định mới trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực bản sao điện tử, cấp căn cước công dân và đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến trong cấp phiếu lý lịch tư pháp. Đồng thời, Sở Nội vụ và Công đoàn Viên chức tỉnh đã ký kết Chương trình phối hợp công tác giai đoạn 2022-2025 nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, phong phú, sinh động, giúp cán bộ, công chức, nhân dân hiểu và tham gia tích cực công tác cải cách hành chính.

Các đơn vị, địa phương chủ động triển khai các mô hình sáng kiến trong giải quyết thủ tục hành chính: áp dụng việc biểu hóa báo cáo công tác báo cáo kiểm tra cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính; xử lý trực tuyến hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước...

Nhìn chung, công tác lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính của các cấp, các ngành trong quý III năm 2022 tiếp tục được quan tâm sâu sát, người đứng đầu các

---

<sup>1</sup> Huyện Nhơn Trạch, huyện Trảng Bom

<sup>2</sup> Đài Phát thanh – Truyền hình

<sup>3</sup> Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

đơn vị, địa phương chủ động, trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện đạt tiến độ các nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách hành chính.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế hành chính**

Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 15921/KH-UBND ngày 22/12/2021 về thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; đồng thời, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 301/TTg-PL ngày 06/4/2022 về công tác xây dựng thể chế pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban ngành tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

#### *a) Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

Trong quý III năm 2022, HĐND tỉnh đã ban hành 14 Nghị quyết, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành 08 văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực: tài chính, y tế, văn hoá, thể thao và du lịch, giáo dục và đào tạo, giao thông vận tải, lao động, thương binh và xã hội, tài nguyên môi trường và tư pháp. Công tác xây dựng văn bản được thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục, tính thống nhất, hợp hiến, hợp pháp, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

#### *b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật*

Triển khai Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 25/01/2022 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2022, Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 25/01/2022 về theo dõi thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính nhằm triển khai có hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; UBND tỉnh đã ban hành danh mục văn bản QPPL trong lĩnh vực trọng tâm theo dõi thi hành pháp luật năm 2022<sup>4</sup>; báo cáo Bộ Tư pháp<sup>5</sup> một số giải pháp giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng Chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là Chỉ số B1); thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm năm 2022

#### *c) Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật*

---

<sup>4</sup> Văn bản pháp luật liên quan chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gia đình trong bối cảnh dịch COVID19; văn bản pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

<sup>5</sup> Báo cáo số 121/BC-UBND ngày 13/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh

Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện thường xuyên theo quy định của Chính phủ; trong quý III năm 2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, tự kiểm tra 33 văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, 03 văn bản pháp luật do HĐND, UBND cấp huyện ban hành; qua kiểm tra phát hiện 01 văn bản của cấp huyện ban hành có sai sót về nội dung, một số văn bản chưa đảm bảo về kỹ thuật trình bày; triển khai Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 28/02/2022 về việc thực hiện công tác kiểm tra, rà soát 39 văn bản QPPL thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, giáo dục và đào tạo do HĐND tỉnh, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành.

Qua công tác kiểm tra, rà soát, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành không còn phù hợp theo quy định và tình hình thực tế địa phương.

#### *d) Kết quả thực hiện tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật*

Triển khai Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; trong quý III năm 2022, các đơn vị, địa phương tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, văn bản mới ban hành trong năm 2021-2022, nhất là các văn bản liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, phòng chống tham nhũng, hỗ trợ khởi nghiệp... hình thức đa dạng, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn theo hướng lấy người dân làm trung tâm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tuyên truyền: trên Cổng thông tin về phổ biến giáo dục pháp luật [pbgdpl.dongnai.gov.vn](http://pbgdpl.dongnai.gov.vn), Cổng thông tin Sở Tư pháp trên Zalo, tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật” trực tuyến....

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

### *a) Công bố, công khai thủ tục hành chính*

Thực hiện công tác chuẩn hóa thủ tục hành chính của ngành, lĩnh vực tại địa phương sau khi Bộ ngành Trung ương công bố Bộ thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong quý III năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 13 quyết định công bố Bộ thủ tục hành chính; theo đó, đã ban hành mới 20 TTHC (cấp tỉnh 16, cấp huyện 03, cấp xã 01), sửa đổi, bổ sung 67 TTHC cấp tỉnh, bãi bỏ 20 TTHC (cấp tỉnh 19, cấp xã 01). Tổng số thủ tục hành chính sau khi chuẩn hóa là 1.871 thủ tục (cấp tỉnh 1.490 thủ tục, cấp huyện 270 thủ tục, cấp xã 111 thủ tục), bao gồm tất cả các ngành: Ngoại vụ, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học công nghệ, Xây dựng, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu

tư, Tư pháp, Tài Nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp; Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý khu Công nghệ cao công nghệ sinh học. Tổng số thủ tục hành chính ngành dọc sau khi chuẩn hóa là 123 thủ tục (cấp tỉnh 62 thủ tục, cấp huyện 53 thủ tục, cấp xã 08 thủ tục); 07 quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính, được ban hành, cấu hình lên phần mềm một cửa điện tử để giải quyết hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp; 100% TTHC sau khi được công bố được cập nhật kịp thời lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, đồng bộ về Cổng dịch vụ công của tỉnh; niêm yết tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

*b) Đơn giản hoá thủ tục hành chính*

Trong quý III năm 2022, tỉnh đã triển khai các phương án cắt giảm, đơn giản hóa theo Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 06/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời thực hiện Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC, đề xuất 167/1813 TTHC thực hiện phương án đơn giản hóa đạt tỷ lệ **9,21%** tổng số TTHC còn hiệu lực.

*c) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông*

Thực hiện Kế hoạch số 5755/KH-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai Quyết định số 468/QĐ-TTg về đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung thực hiện nhiệm vụ:

- *Đối với Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã:* hoàn thiện quy chế tổ chức hoạt động, phân công trách nhiệm quản lý, theo dõi hoạt động của Bộ phận Một cửa, bố trí quầy tiếp nhận thủ tục ngành dọc (công an, bảo hiểm xã hội, quân sự), kho bạc hoặc điểm thu hộ ngân sách của ngân hàng thương mại tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và 11/11 huyện; bố trí quầy Bưu điện tiếp nhận hồ sơ cấp đổi giấy phép lái xe, lý lịch tư pháp, chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm... tại 11/11 Bộ phận Một cửa cấp huyện. Trung tâm Hành chính công tỉnh đã giảm số lượng công chức trực tiếp tiếp nhận hồ sơ đối với các sở, ngành có tỷ lệ trực tuyến cao (trên 85% tổng số hồ sơ); các địa phương tăng cường bố trí, phân công hợp lý công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ đối với các lĩnh vực có số lượng giao dịch lớn, nhất là lĩnh vực đất đai nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp; Trung tâm Hành chính công và Bộ phận Một cửa cấp huyện, xã tăng cường bố trí trang thiết bị, nhân lực hướng dẫn việc nộp hồ sơ trực tuyến cho người dân.

- Triển khai tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính trong quý III năm 2022, tỉnh tiếp nhận và giải quyết đúng hạn 6.044 hồ sơ lĩnh vực đất đai không phụ thuộc vào địa giới hành chính, tỷ lệ đúng hạn đạt 100%.

- Kết quả giải quyết TTHC trong quý III năm 2022: cấp Sở đã tiếp nhận 38.642 hồ sơ, đã giải quyết đúng hạn 37.490 hồ sơ, đạt tỷ lệ **97,02%**; cấp huyện tiếp nhận 139.544 hồ sơ, đã giải quyết đúng hạn 134.432 hồ sơ, đạt tỷ lệ **96,34%**; cấp xã tiếp nhận 346.348 hồ sơ, đã giải quyết đúng hạn 334.120 hồ sơ, đạt tỷ lệ **96,47%**; tiến độ giải quyết thủ tục hành chính của 20/20 sở ngành, 11/11 UBND cấp huyện, 170/170 UBND cấp xã được công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- *Đánh giá hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính:* Trong quý III năm 2022, tỉnh nhận được 1.673.132 lượt đánh giá về kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua phần mềm một cửa điện tử (bao gồm 3.679 lượt đánh giá từ người dân, doanh nghiệp và 1.673.132 lượt đánh giá từ hệ thống quản lý một cửa điện tử); tỷ lệ hài lòng chung về kết quả giải quyết TTHC của các Sở, ban ngành đạt 92%, trong đó có 12/20 đơn vị có tỷ lệ hài lòng đạt trên 92%.

Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 12/01/2022 về đo lường sự hài lòng của người dân, từ tháng 8/2022, tỉnh đã tổ chức khảo sát người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính của các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện, cấp xã thông qua Tổng đài Dịch vụ công 1022 và phiếu khảo sát điện tử đối với hơn 3.100 người dân, doanh nghiệp. Căn cứ kết quả khảo sát về tỷ lệ hài lòng, nguyên nhân chưa hài lòng, các đơn vị, địa phương chấn chỉnh hoạt động giải quyết thủ tục hành chính, trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức.

- Thực hiện Nghị quyết số 121/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 phê duyệt số lượng, định mức hỗ trợ người làm việc tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp, trong đó định suất, định mức hỗ trợ phù hợp với số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị, địa phương.

- Triển khai Kế hoạch số 15623/KH-UBND ngày 22/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trong quý III năm 2022, các huyện, thành phố tăng cường truyền thông, hướng dẫn người dân nộp hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

*d) Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính*

UBND tỉnh tiếp tục triển khai Kế hoạch số 14452/KH-UBND ngày 26/11/2020 về thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2020 - 2025. Trong quý III, tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị cần thiết về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác số hóa hồ sơ TTHC, dự kiến triển khai trong tháng 11/2022.

*g) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC*

Trong quý III năm 2022, tỉnh Đồng Nai đã tiếp nhận 120 phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp gửi trên Cổng dịch vụ công quốc gia; kết quả đã xử lý 93 phản ánh kiến nghị, 27 trường hợp đang tiếp tục giải quyết còn trong thời hạn quy định;

Tổng đài Dịch vụ công 1022 tiếp nhận 10.925 lượt liên hệ yêu cầu hỗ trợ thông tin, đăng ký dịch vụ bưu chính công ích, gửi phản ánh, kiến nghị và đã xử lý 10.736 lượt, đạt trên 98,27%; trong đó đã xử lý phản ánh giải quyết hồ sơ chậm trễ, trách nhiệm của công chức đơn vị, địa phương 577/641 lượt đạt 90%; các phản ánh, kiến nghị sau khi giải quyết được công khai (500 thông tin/tháng) trên Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân trên Cổng thông tin về phản ánh kiến nghị của tỉnh (<http://1022.dongnai.gov.vn>).

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

*a) Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập*

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương; đến nay, tỉnh Đồng Nai đã sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của 21/21 cơ quan thuộc UBND tỉnh, các phòng chuyên môn thuộc 11/11 UBND cấp huyện; phê duyệt đề án sắp xếp 08/9 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; qua đó giảm được 01 đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, giảm 39 đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban ngành, giảm được 45 đầu mối phòng, ban chuyên môn<sup>6</sup>, 25 phòng thuộc Chi cục (ban) trực thuộc Sở, giảm 111 chức danh lãnh đạo cấp phòng<sup>7</sup>. Trong quý III năm 2022, tỉnh xây dựng Đề án giải thể Khu quản lý đường bộ, đường thủy thuộc Sở Giao thông vận tải.

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện, UBND tỉnh phê duyệt Đề án thành lập, kiện toàn lại các đơn vị: Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm Dịch vụ công ích, Ban Quản lý

<sup>6</sup> 39 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 06 chi cục và tương đương

<sup>7</sup> 34 Trưởng phòng và 50 Phó phòng thuộc Sở; 19 Trưởng phòng và 10 Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục trực thuộc Sở

dự án, Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; theo đó, đã giảm được 41 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện; UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp; theo đó, đã kiện toàn 03 đơn vị<sup>8</sup>; sắp xếp giảm 03 Trường Trung cấp nghề<sup>9</sup>, giảm 09 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Trong quý III năm 2022, các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện đã ban hành quy định về cơ cấu phòng ban, chức năng nhiệm vụ đáp ứng quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

*b) Hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập*

Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 quy định về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; căn cứ các văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ ngành, các Sở, ngành ban hành quy chế mới về tổ chức hoạt động đảm bảo cơ cấu phòng ban, số lượng cấp phó, chức năng nhiệm vụ theo quy định; đồng thời, UBND các huyện, thành phố đã xây dựng Đề án để sắp xếp, kiện toàn các phòng chuyên môn trình HĐND cùng cấp quyết định.

*c) Công tác quản lý sử dụng biên chế*

- Về biên chế công chức: Năm 2022, biên chế công chức của tỉnh Đồng Nai là 3.041 chỉ tiêu<sup>10</sup>; như vậy, số biên chế công chức tỉnh đã tinh giản 389 chỉ tiêu (so với 3.422 chỉ tiêu biên chế công chức giao năm 2015) đạt tỷ lệ 11,37% vượt tỷ lệ tối thiểu 10% theo quy định của Trung ương;

- Về số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Đồng Nai được Bộ Nội vụ thống nhất<sup>11</sup> là 36.932 chỉ tiêu; tuy nhiên, do tình hình thực tế của địa phương, HĐND tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 38.113 chỉ tiêu; thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW đến nay các cơ quan, đơn vị đã cắt giảm được 4.865 biên chế viên

<sup>8</sup> Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai, Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ cao, Trường Đại học Đồng Nai

<sup>9</sup> Tổ chức lại Trung cấp Nghề giao thông vận tải thành Trung tâm Đào tạo, Sát hạch lái xe; Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Đồng Nai sáp nhập và Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ cao Đồng Nai và giải thể Trường Trung cấp nghề 26/3

<sup>10</sup> Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022.

<sup>11</sup> Theo Văn bản số 5989/BNV-TCBC ngày 26/11/2021



chức so với số phải giảm (4.151 biên chế), như vậy tỉnh đã hoàn thành lộ trình giảm 10% theo quy định.

*d) Việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước*

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ với UBND tỉnh, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; UBND tỉnh ban hành, triển khai Kế hoạch số 8843/KH-UBND ngày 23/9/2016 về thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 và Kế hoạch số 482/KH-UBND triển khai Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020; thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh, 21/21 sở ngành, 11/11 UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện trong nội bộ đơn vị, địa phương;

Việc phân cấp quản lý nhà nước cho chính quyền cấp tỉnh thực hiện trên 05 lĩnh vực theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ và 10 ngành lĩnh vực theo Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ đã được các cơ quan, đơn vị tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện góp phần tăng tính chủ động của địa phương trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, từ đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; gắn phân cấp với việc rà soát các thủ tục hành chính làm giảm đầu mối, giảm bớt các thủ tục không cần thiết, nhất là các lĩnh vực: Thẩm định dự án, đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp phép xây dựng, quy hoạch xây dựng, hộ tịch, chứng thực... góp phần thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

*a) Công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức, xây dựng và thực hiện đề án xác định vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập*

Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương rà soát tham mưu điều chỉnh bảng mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm theo quy định; trong quý III năm 2022, UBND các huyện, thành phố<sup>12</sup> khẩn trương xây dựng đề án vị trí việc làm công chức, viên chức tại phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp theo thẩm quyền được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền; phê duyệt

<sup>12</sup> UBND huyện Trảng Bom, Long Thành

danh mục vị trí việc làm của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

*b) Thực hiện tuyển dụng công chức viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức*

Trong quý III năm 2022, thực hiện Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 về tổ chức tuyển dụng công chức, tỉnh đã ban hành quyết định tuyển dụng đối với 61 trường hợp trúng tuyển vào các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện; kiểm tra, sát hạch tiếp nhận vào công chức đối với 06 trường hợp. Công tác tổ chức thi tuyển, sát hạch được thực hiện đúng quy định.

*c) Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý*

Thực hiện Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 quy định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, giới thiệu ứng cử đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; trong quý III năm 2022, tỉnh đã thực hiện quy trình bổ nhiệm đối với 13 cán bộ, bổ nhiệm lại 07 cán bộ, chủ trương công tác cán bộ tại 12 cơ quan, đơn vị, điều động 02 cán bộ thuộc thẩm quyền của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

Đồng thời, thực hiện Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tham nhũng, UBND tỉnh đã chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

*d) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính*

Trong quý III năm 2022, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và tổ chức kiểm tra tại các đơn vị, địa phương, thực hiện giám sát thông qua hệ thống camera nhằm siết chặt kỷ luật kỷ cương hành chính; trong đó, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong nêu gương, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính, giờ giấc làm việc và tăng cường công tác kiểm tra, gắn tiêu chí phát hiện, xử lý vi phạm với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; qua kiểm tra ghi nhận một số trường hợp cán bộ, công chức chưa chấp hành nghiêm giờ giấc, tác phong trong thi hành công vụ; trên cơ sở đó, thủ trưởng các đơn vị, địa phương đã chỉ đạo tổ chức kiểm điểm trách nhiệm, có hình thức xử lý hoặc chấn chỉnh công chức, viên chức thực hiện chưa nghiêm túc trách nhiệm công vụ.

*e) Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức*

Thực hiện Kế hoạch số 5380/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về đào tạo, bồi dưỡng; nhằm nâng cao trình độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong quý III năm 2022, tỉnh đã cử 38 CBCC đi đào tạo, bồi dưỡng (32 CBCC đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và đại học văn bằng 2 ngành quân sự cơ sở, 06 CBCC bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp); các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện cử khoảng 4.000 công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn.

### **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh (không bao gồm vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu) ước thực hiện đến hết quý III là 4.460.557 triệu đồng, đạt 47,15% dự toán.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được Chính phủ giao: Tổng thu ngân sách Nhà nước trong quý III năm 2022 là 14.024.321 triệu đồng đạt 25% dự toán năm 2022.

- Kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về ngân sách địa phương năm 2018 trở về trước của tỉnh đến hết 30/6/2022 đạt 1.057.752.718.976 đồng, tương đương 79%.

- Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các Nghị định và Thông tư quy định định mức tiêu dùng, hao mòn tài sản công, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 về quy định danh mục, thời hạn sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai, triển khai quy định về việc sử dụng tài sản công gắn liền với đất vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

Các đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 9777/KH-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh về triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập; đến quý III năm 2022, toàn tỉnh có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, 56 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, 191 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; tỉnh đã ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại 12 lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, 07 lĩnh vực đã ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, 04 lĩnh vực đã ban hành đơn giá dịch vụ thuộc các ngành công thương, nông nghiệp, thông tin - truyền thông, giáo dục, y tế, tư pháp, khoa học và công nghệ, văn hóa - thể thao, nội vụ.

## **6. Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số**

### *a) Hoàn thiện thể chế phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số*

Trong quý III năm 2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 05/8/2022 triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 28/8/2022 của UBND tỉnh về Ngày chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 18/8/2022 về triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 09/9/2022 về phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

### *b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật*

Đến nay, 100% cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện đã có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng với 91 điểm kết nối; 170/170 UBND các xã, phường thị trấn được kết nối Internet phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin; tiếp tục vận hành hệ thống camera tập trung từ cấp xã, huyện lên tỉnh để kiểm tra, giám sát Bộ phận Một cửa các đơn vị, địa phương, quản trị hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện đảm bảo vận hành thông suốt, khắc phục các lỗi hỏng, nguy cơ mất an toàn thông tin.

### *c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng*

- Thực hiện quản lý khai thác, sử dụng Trục liên thông tỉnh Đồng Nai phục vụ kết nối, ứng dụng dùng chung của tỉnh: Phần mềm Một cửa điện tử, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công các Bộ ngành; phần mềm quản lý văn bản của các đơn vị, địa phương; CSDL chuyên ngành của các đơn vị trên địa bàn tỉnh;

- Triển khai khảo sát, thu thập dữ liệu cho ứng dụng “Đồng Nai chuyển đổi số” theo Kế hoạch triển khai và vận hành thí điểm ứng dụng Công dân số tỉnh Đồng Nai; dự kiến đến ngày 15/10/2022, hoàn thành phương án kỹ thuật và vận hành thử nghiệm; đến ngày 15/11/2022 tổ chức ra mắt và đưa vào khai thác sử dụng ứng dụng “Đồng Nai chuyển đổi số”.

- Thực hiện Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; tỉnh đã tập trung hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong an ninh mạng, an toàn thông tin của Hệ thống giải quyết

thủ tục hành chính (Phần mềm Một cửa điện tử, Công Dịch vụ công tỉnh Đồng Nai) phục vụ kết nối, khai thác của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội tượng lãnh đạo cấp xã và Tổ công nghệ số cộng đồng thông qua nền tảng học trực tuyến mở đại trà Onetouch do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai.

*d) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ*

- Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc liên thông 100% cơ quan hành chính 03 cấp tỉnh - huyện - xã, tỷ lệ văn bản gửi nhận hoàn toàn điện tử theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ qua Trục liên thông đạt **99,78%** (trừ các văn bản mật); 100% cán bộ, công chức các đơn vị, địa phương (gồm lãnh đạo, quản lý) sử dụng phần mềm quản lý văn bản, điều hành, theo dõi tiến độ, xác định cụ thể trách nhiệm từng cá nhân xử lý công việc; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường điện tử; phối hợp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin thực hiện cấp phát 57 bộ chứng thư số: 56 bộ chữ ký số cá nhân, 01 bộ chứng thư số tổ chức, đạt tỷ lệ 100% trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo.

- Trong quý III năm 2022, các đơn vị, địa phương tiếp tục hoàn thiện phần mềm Một cửa điện tử (Egov), Công dịch vụ công của tỉnh đáp ứng các quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ, cấu hình các quy trình nội bộ điện tử của các thủ tục hành chính mới được ban hành; rà soát các quy trình điện tử trên phần mềm một cửa Egov chuẩn bị thực hiện số hoá thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ; triển khai hệ thống hợp trực tuyến liên thông cấp tỉnh - cấp huyện, UBND cấp huyện đã triển khai hệ thống hợp trực tuyến đến cấp xã nâng cao hiệu quả các cuộc họp tại các địa phương; tỉnh triển khai Kế hoạch nâng cấp, mở rộng hệ thống Tổng đài Dịch vụ công 1022 để phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Để tăng cường công tác hỗ trợ người dân tham gia vào quá trình chuyển đổi số của tỉnh, nhất là trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, 11/11 địa phương trên địa bàn tỉnh đã thành lập 947 tổ công nghệ số cộng đồng, với số lượng 6.113 thành viên.

*e) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh*

Tỉnh Đồng Nai đã hoàn thành việc triển khai thí điểm 02 Trung tâm giám sát điều hành thông minh thành phố Biên Hòa và thành phố Long Khánh theo các tiêu chí hướng dẫn của Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông; trên cơ sở đánh giá kết quả thí điểm tại 02 địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Đề án phát triển Đô thị thông minh tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến

năm 2030 (Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 10/5/2022) làm cơ sở để tiếp tục triển khai mô hình đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh.

*g) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4*

Trong đến quý III năm 2022, tỉnh Đồng Nai đã cung cấp 1157 DVCTT (gồm: 283 mức độ 3, 874 mức độ 4); tích hợp 968 dịch vụ công (gồm: 300 mức độ 3, 668 mức độ 4) lên Cổng dịch vụ công Quốc gia; tích hợp Cổng thanh toán trực tuyến đối với 276 thủ tục trực tuyến mức 3,4 có phát sinh phí, lệ phí và tiếp tục triển khai thanh toán trực tuyến đối với các thủ tục cấp huyện.

Các Sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; kết quả trong quý III năm 2022, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ đạt 23,59% (273/1157 thủ tục), lũy kế trong 9 tháng đạt 41,14% (476/1157 thủ tục); tỷ lệ hồ sơ trực tuyến 03 cấp đạt 15%; trong đó có 9/21 đơn vị cấp sở đạt tỷ lệ trên 80% hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4, 04/11 huyện<sup>13</sup> đạt tỷ lệ trực tuyến trên 10%, cải thiện đáng kể so với kết quả 6 tháng đầu năm 2022.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Những mặt làm được**

Nhìn chung, trong quý III năm 2022, công tác cải cách hành chính của tỉnh có những chuyển biến tích cực theo tiến độ đề ra; trong đó:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương được quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai ngay từ đầu năm 2022, một số đơn vị đã chủ động chỉ đạo rà soát, báo cáo các vướng mắc, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính, nhất là giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp;

- Công tác kiểm tra cải cách hành chính, kiểm tra công vụ được tăng cường thực hiện từ đầu năm, kịp thời chấn chỉnh những sai sót nhằm triển khai hiệu quả công tác cải cách hành chính tại các đơn vị, địa phương;

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện chặt chẽ theo quy định; tổ chức hoạt động Trung tâm Hành chính công và Bộ phận Một cửa các cấp được kiện toàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới;

<sup>13</sup> UBND huyện Nhơn Trạch, UBND huyện Cẩm Mỹ

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành, tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện toàn diện, đồng bộ; tập trung hoàn thiện các hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp.

## **2. Những tồn tại, hạn chế**

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên công tác cải cách hành chính của tỉnh vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính có lúc có nơi còn chưa quyết liệt, còn tình trạng giao khoán cho cấp phó, chuyên viên tham mưu giúp việc, nhất là tại UBND cấp xã.

- Việc kết nối phần mềm một cửa với các phần mềm chuyên ngành khác như đất đai, tư pháp, xây dựng, đăng ký kinh doanh,... chưa được kết nối ảnh hưởng đến việc phối hợp giải quyết hồ sơ cho người dân và doanh nghiệp; đường truyền dữ liệu tại một số đơn vị còn chưa ổn định đã ảnh hưởng đến công tác tiếp nhận, luân chuyển và giải quyết hồ sơ; việc triển khai số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh còn chậm.

- Trong quá trình cập nhật TTHC của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (lĩnh vực đầu tư, xây dựng, môi trường, lao động, công thương,... trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh) lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính Cổng Dịch vụ công quốc gia chưa có đầy đủ mã TTHC do Bộ ngành Trung ương ban hành<sup>14</sup>. Do đó, UBND tỉnh Đồng Nai kiến nghị Văn phòng Chính phủ có ý kiến thống nhất với các Bộ, ngành trung ương khi ban hành bộ TTHC có phân theo danh mục và có mã TTHC cho từng cơ quan có liên quan xử lý để địa phương công bố cho phù hợp và chuẩn hóa trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp còn chậm do việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công lập của một số lĩnh vực do Bộ ngành Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể; công tác cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm do chưa có Văn bản hướng dẫn cụ thể của Trung ương.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 3 THÁNG CUỐI NĂM 2022**

---

<sup>14</sup> Có trường hợp Bộ ngành ban hành TTHC đồng thời thực hiện tại sở chuyên ngành vừa thực hiện tại Ban Quản lý các Khu công (VD: Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành cùng 1 tên thủ tục hành chính nhưng phân ra cho 2 cơ quan Sở Kế hoạch Đầu tư và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh xử lý, do đó có 02 mã TTHC để cập nhật). Tuy nhiên có trường hợp không có mã cho TTHC thực hiện tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

Trong 3 tháng cuối năm 2022, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo hoàn thành các nhiệm vụ tại Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh, cụ thể:

1. Các đơn vị, địa phương tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành các nhiệm vụ trong Kế hoạch cải cách hành chính trong năm 2022; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, cần trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, khắc phục tình trạng giao khoán cho cấp phó, cho công chức, viên chức tham mưu công tác cải cách hành chính; chủ động giải quyết hoặc báo cáo kịp thời các khó khăn, vướng mắc, đề xuất những cách làm mới, mô hình hay trong thực hiện cải cách hành chính về Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh để kịp thời chỉ đạo hỗ trợ, xử lý.

2. Tiếp tục triển khai các quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP và quy định của UBND tỉnh; triển khai các lớp đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch năm 2022;

3. Tập trung triển khai Kế hoạch số 5755/KH-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định 107/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; trong đó:

- Rà soát, hoàn thiện các quy định, cơ sở vật chất thực hiện công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, mở rộng việc thực hiện thu phí, lệ phí tập trung, thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết thủ tục hành chính; bố trí, phân công hợp lý công chức tiếp nhận, hỗ trợ hướng dẫn hồ sơ nhất là tại Bộ phận Một cửa cấp huyện đối với các thủ tục phát sinh nhiều hồ sơ.

- Quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định về hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; đôn đốc xử lý hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp, đảm bảo tỷ lệ giải quyết đúng hạn trên 96%; khắc phục tình trạng để người dân đi lại, bổ sung hồ sơ, phản ánh kiến nghị nhiều lần, tiếp tục cải thiện mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

4. Tăng cường trách nhiệm của đơn vị, địa phương trong giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp qua Tổng đài Dịch vụ công 1022, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh kịp thời tiếp thu ý kiến đóng góp, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp để cải thiện dịch vụ hành chính công.

5. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, cụ thể:



- Tiếp tục hoàn thiện Hệ thống Một cửa điện tử (Egov), Công dịch vụ công của tỉnh liên thông 03 cấp; cập nhật kịp thời quy trình nội bộ điện tử các thủ tục hành chính được ban hành, các dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt; thường xuyên kiểm tra, xử lý kịp thời các bất cập trong Hệ thống Một cửa điện tử, đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính được thông suốt; đồng bộ dữ liệu và tích hợp các dịch vụ công trực tuyến với Công dịch vụ công quốc gia.

- Khẩn trương hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác số hóa, lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử, triển khai tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện trong năm 2022.

6. Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính, đối thoại giữa lãnh đạo Sở, ngành, UBND cấp huyện và người dân, doanh nghiệp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, thông tin kịp thời các quy định trong giải quyết thủ tục hành chính, nhất là việc giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, 4.

7. Tổ chức khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người dân về chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tại các đơn vị, địa phương nhằm đánh giá khách quan hiệu quả cải cách hành chính, nhất là công tác giải quyết thủ tục hành chính để kịp thời đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ hành chính công.

8. Triển khai đánh giá Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện năm 2022 làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương và đề ra các giải pháp cải thiện trong năm 2023.

9. Tăng cường công tác kiểm tra công vụ, cải cách hành chính, thanh tra chuyên ngành nội vụ tại các Sở, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã; chú trọng thanh tra, kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở các bộ phận, công chức, viên chức thực hiện kịp thời các nhiệm vụ được giao.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính quý III năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Văn phòng Chính phủ (Cục kiểm soát TTHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cục thuế; Cục Hải quan, Công an tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc NN tỉnh;
- UBND các huyện và thành phố;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Tiên Dũng**

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	25	
2.	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	25	
3.	<b>Kiểm tra CCHC theo đoàn kiểm tra của tỉnh</b>			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	1	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	2	20 UBND cấp xã
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.1	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề	9	
3.3.2	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề	9	
4	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b> <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra tại 01 đơn vị
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	37	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	2	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>6</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1.983.132	
	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
<b>7</b>	<b>Tổ chức đối thoại với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	Thực hiện 03 chương trình

**Biểu mẫu 2**  
**Kết quả Cải cách thể chế của tỉnh**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>15</sup> do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	22	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	33	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	36	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	1	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	1	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	34	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

<sup>15</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	167	Thời gian tổng hợp trình phương án ĐGH là tháng 09/2022
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	20	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	67	Sửa đổi bổ sung: 149 TTHC
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.994	Có 123 TTHC ngành dọc
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.552</i>	<i>62 TTHC ngành dọc</i>
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>323</i>	<i>53 TTHC ngành dọc</i>
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>119</i>	<i>08 TTHC ngành dọc</i>
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	53	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	31	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	09	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,02	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>38.642</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>37.490</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,33	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	139.544	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	134.432	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,47	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	346.348	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	334.120	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	98%	Tiếp nhận qua Cổng DVCQG và Tổng đài DVC 1022
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	11.045	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	10.829	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	216	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	867	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	8	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	120	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	739	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	11,5	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3041	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	3041	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	225	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,37	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	36.392	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	36.392	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1.721	So với số người làm việc có mặt năm 2021 (38.113)
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10	



**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	20	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	37	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	61	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	24	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	47,15	Không bao gồm vốn TW bổ sung CMT và chi chuyển nguồn
	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	9.459.380	
	Đã thực hiện	Triệu đồng	4.460.557	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i></b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	867	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	56	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	191	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	619	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100	
4	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i> )	%	99,78	
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	99,78	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
<b>6</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	283	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	283	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	54	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	874	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	874	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	219	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	83,67	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.157	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	968	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	15,8	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	432.755	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	68.387	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	51,97	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	531	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	276	